

Bản án số: 14/2025/DS-PT

Ngày 16-01-2025

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản, hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Chương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Ứng và ông Quách Trọng Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2024/DS-ST ngày 27-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông bị bà Phạm Thị Nhị L kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 104/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – có đơn đề nghị vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị Nhị L, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Bùi Như C, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ D, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước – có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Văn phòng Công chứng PTP;

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của Văn phòng Công chứng PTP: Văn phòng Công chứng Trần Thị Y; địa chỉ: Tổ dân phố E, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15-9-2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28-3-2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: Vào ngày 21-7-2022, bà Vũ Thị M và bà Phạm Thị Nhị L có vay của ông Nguyễn Văn B tổng số tiền là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Các bên đã ký kết 02 hợp đồng vay tiền, cụ thể:

Hợp đồng vay tiền số: 97/2022/HĐVT, số tiền vay là 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng).

Hợp đồng vay tiền số: 98/2022/HĐVT, số tiền vay là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Cả 02 hợp đồng đều thỏa thuận thời hạn cho vay là 05 tháng kể từ ngày 21-7-2022 đến ngày 21-12-2022, lãi suất là 1.6%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất vay, khi đến hạn, bà M và bà L phải trả hết cả gốc và lãi cho ông B. Các bên còn thỏa thuận bà M và bà L thế chấp cho ông B Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 118773 đứng tên bà Vũ Thị M, thửa đất số 141, tờ bản đồ: Mảnh trích đo địa chính số 02, diện tích 274,5m², tọa lạc tại: Khu tái định cư F, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, tài sản tại thời điểm thế chấp được hai bên thỏa thuận có giá trị 700.000.000 đồng.

Trước đó vào ngày 22-6-2022, ông B và bà M đã lập 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng PTP đối với thửa đất số 141 nêu trên với giá 700.000.000 đồng nhằm đảm bảo cho các hợp đồng vay tiền, tuy nhiên thực tế không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số tiền chuyển nhượng chính là tiền bà M và bà L đã nhận theo các Hợp đồng vay tiền số 97 và 98 ký ngày 21-7-2022 nêu trên, bà M cũng không giao đất cho ông B. Hiện ông B đang giữ bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 118773 do UBND huyện Đ cấp ngày 01-4-2022, đứng tên bà Vũ Thị M.

Bà M và bà L đã nhận đủ số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) vay của ông B. Ông B thừa nhận bà M và bà L đã trả được 04 tháng tiền lãi tính từ ngày 21-7-2022 đến ngày 21-11-2022, tương đương số tiền 64.000.000đ (sáu mươi tư triệu đồng). Nay ông B khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 22-6-2024 giữa ông B và bà M vô hiệu; buộc bà M và bà L phải trả số tiền gốc đã vay và tiền lãi, cụ thể: Tiền gốc 1.000.000.000đ (một tỷ đồng); tiền lãi phát sinh từ ngày 21-11-2022 đến ngày 21-8-2023 = 144.000.000đ (một trăm mười bốn triệu đồng); ngoài ra là tiền lãi phát sinh từ ngày 21-8-2023 đến khi bà M và bà L thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Vũ Thị M trình bày: Việc bà M và bà L có ký kết 02 hợp đồng vay tiền của ông B vào ngày 21-7-2022, cũng như tổng số tiền vay, thời hạn vay và mức lãi suất như trình bày của ông B nêu trên là đúng.

Bà M và bà L có thể chấp cho ông B Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 118773, do UBND huyện Đ cấp ngày 01-4-2022 đứng tên bà Vũ Thị M đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ: Mảnh trích đo địa chính số 02, diện tích 274,5m², tọa lạc tại: Khu tái định cư F, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, tài sản tại thời điểm thế chấp được hai bên thỏa thuận có giá trị 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng). Bà M và bà L thừa đất số 141 nêu trên với giá 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) nhưng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ là giả tạo nhằm che giấu các hợp đồng vay tiền, thực chất không có việc chuyển nhượng, bà M không giao đất cho ông B. Bà M đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông B về việc tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 22-6-2024 giữa ông B và bà M vô hiệu do giả tạo, bà M không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, chỉ yêu cầu ông B trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông B đang giữ, đồng thời bà M đồng ý trả cho ông B số tiền gốc 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) nhưng không đồng ý trả tiền lãi theo hợp đồng đã ký.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Phạm Thị Nhị L trình bày: Bà L đồng ý với lời khai của bà Vũ Thị M. Giữa bà L và bà M có thỏa thuận với nhau về việc bà L mua của bà M thửa đất số 141 nêu trên. Hai bên có lập giấy viết tay nhưng chưa thực hiện việc chuyển nhượng, mà thay vào đó bà M và bà L cùng thỏa thuận vay của ông B số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) và thế chấp thửa đất số 141 cho ông B. Số tiền vay 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) này được chuyển trực tiếp cho bà M coi như bà M đã nhận tiền chuyển nhượng của thửa đất nêu trên. Bà M là người trực tiếp thụ hưởng nhưng giữa bà L và bà M không phát sinh tranh chấp và bà L không có yêu cầu gì đối với giấy chuyển nhượng viết tay xác lập giữa bà L và bà M. Bà L đồng ý với yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 22-6-2022 giữa bà M và ông B vô hiệu, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B là cùng bà M trả cho ông B số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả tiền lãi phát sinh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Văn phòng công chứng Trần Thị Y (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Văn phòng công chứng PTP) trình bày: Ngày 22-6-2022, Văn phòng công chứng PTP có thực hiện công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 141, tờ bản đồ: Mảnh trích đo địa chính 02; địa chỉ: Khu tái định cư F, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 118773, do UBND huyện Đ cấp, giao kết giữa bà Vũ Thị M và ông Nguyễn Văn B, Văn phòng công chứng PTP đã thực hiện việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên theo đúng quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2024/DS-ST ngày 27-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa đã quyết định: Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng các điều 122; 123; khoản 1 Điều 124; khoản 3 Điều 188;

các điều 357, 463; khoản 1, khoản 5 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B:

Tuyên bố văn bản công chứng là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22-6-2022 giữa ông Nguyễn Văn B và bà Vũ Thị M đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ: Mảnh trích đo địa chính số 02, diện tích 274,5m², tọa lạc tại: Khu tái định cư F, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông vô hiệu.

Buộc ông Nguyễn Văn B phải trả cho bà Vũ Thị M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất số DB 118773, do UBND huyện Đ cấp ngày 01-4-2022 đứng tên bà Vũ Thị M. Trường hợp ông Nguyễn Văn B không trả thì bà Vũ Thị M có quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng nêu trên theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Vũ Thị M và bà Phạm Thị Nhị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền gốc và lãi:

(Trong đó chia theo phần bà Vũ Thị M và bà Phạm Thị L mỗi người phải trả 1/2 cho toàn bộ số tiền gốc và lãi).

Số tiền bà M, bà L phải trả cho ông B: Tiền gốc: 1.000.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn: 16.000.000 đồng; tiền lãi trên nợ gốc quá hạn: 484.000.000 đồng; tiền lãi trên lãi chậm trả: 2.678.000 đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn B có đơn yêu cầu thi hành án, bà Vũ Thị M và bà Phạm Thị Nhị L phải trả cho ông B tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24-9-2024, bà Phạm Thị Nhị L kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ về nhân thân của bà M và bà L cũng như chưa làm rõ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà M và bà L, nguyên đơn chưa chứng minh được bà L đã nhận tiền, hợp đồng vay chỉ có chữ ký của bà M đã nhận tiền, bản án sơ thẩm được sửa chữa, bổ sung nhưng không được Hội đồng xét xử thông qua.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu quan điểm: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa và kiến nghị

Hội đồng xét xử hủy Quyết định số: 7a/2024/QĐ-TA ngày 28-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa về việc sửa chữa, bổ sung bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về tố tụng*: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Nhị L nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí theo đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. *Về nội dung giải quyết vụ án và xét yêu cầu kháng cáo*:

[2.1]. Theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định:

Vào ngày 21-7-2022, bà Vũ Thị M và bà Phạm Thị Nhị L có vay của ông Nguyễn Văn B tổng số tiền là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Các bên đã ký kết 02 hợp đồng vay tiền, trong đó thỏa thuận thời hạn cho vay là 05 tháng kể từ ngày 21-7-2022 đến ngày 21-12-2022, lãi suất là 1.6%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất vay. Bà M và bà L đã nhận đủ số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) và đã trả được 04 tháng tiền lãi tính từ ngày 21-7-2022 đến ngày 21-11-2022, tương đương số tiền 64.000.000đ (sáu mươi tư triệu đồng).

Ngoài ra, vào ngày 22-6-2022, ông B và bà M đã lập và công chứng 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ: Mảnh trích đo địa chính số 02, diện tích 274,5m², tọa lạc tại: Khu tái định cư F, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, đất đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 118773, ngày 01-4-2022, đứng tên bà Vũ Thị M, tuy nhiên thực tế không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số tiền chuyển nhượng chính là tiền bà M và bà L đã nhận theo các hợp đồng vay tiền và bà M cũng không giao đất cho ông B.

Đây là những tình tiết được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc tuyên vô hiệu đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 22-6-2022 giữa ông B và bà Vũ Thị M: Cả ông B và bà M đều xác định đây là hợp đồng giả tạo, chỉ nhằm đảm bảo cho các khoản vay trước đó và không có việc bàn giao đất trên thực tế. Cả ông B, bà M và bà L đều thống nhất yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu hợp đồng này và không ai yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, tuyên bố văn bản công chứng là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 22-6-2022 giữa ông Nguyễn Văn B và bà Vũ Thị M vô hiệu, đồng thời buộc ông Nguyễn Văn B phải trả cho bà Vũ Thị M bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Vũ Thị M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 117, 124 và 131 của Bộ luật dân sự.

[2.3]. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc buộc bà Vũ Thị M và bà Phạm Thị Nhị L phải trả số tiền đã vay, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các hợp đồng vay tiền số: 97/2022/HĐVT và 98/2022/HĐVT, điều lập ngày 21-7-2022 được ký kết giữa bên cho vay là ông Nguyễn Văn B và bên vay là bà Vũ Thị M, bà Phạm Thị Nhị L. Hợp đồng được lập thành văn bản, trong đó thể hiện đầy đủ các nội dung về số tiền vay, thời hạn vay cũng như các quyền và nghĩa vụ của mỗi bên. Về mức lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Như vậy, hình thức và nội dung các hợp đồng vay tiền nêu trên tuân thủ quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự về “*Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự*” nên phát sinh hiệu lực giữa các bên.

Bà M và bà L đều thừa nhận các bà cùng vay của ông B tổng số tiền là 1.000.000.000 tỷ đồng, cùng ký tên vào 02 hợp đồng vay nói trên, hiện bà M và bà L chưa trả số tiền gốc và đều đồng ý trả cho ông B số tiền gốc đã vay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, buộc bà Vũ Thị M và bà Phạm Thị Nhị L phải trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền gốc 1.000.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với tiền lãi: Ông B thừa nhận bà M và bà L đã trả được 04 tháng tiền lãi, tương đương số tiền 64.000.000 đồng. Bà M và bà L cho rằng đã trả cho ông B 07 tháng tiền lãi tương đương số tiền 112.000.000 đồng, tuy nhiên bà M và bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ và không được ông B thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền lãi bà M và bà L đã trả cho ông B là 04 tháng, tương đương 64.000.000 đồng là có căn cứ.

Khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định:

“Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại [khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này](#);

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Căn cứ quy định trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà M và bà L phải trả cho ông B 16.000.000 đồng tiền lãi trong hạn; 484.000.000 đồng tiền lãi trên nợ gốc quá hạn và 2.678.000 đồng tiền lãi trên lãi chậm trả (theo cách tính của bản án sơ thẩm) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4]. Xét kháng cáo của bà Phạm Thị Nhị L: Bà L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng bà không được giải thích nên đã không yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, bà không nhận tiền từ ông Nguyễn Văn B nên việc buộc bà phải trả nợ cho ông B là không đúng ý chí của bà, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các giấy vay tiền, có chữ ký của bà M, bà L và có ghi rõ “*chúng tôi đã nhận đủ tiền*”, quá trình giải quyết vụ án (tại bút lục số 103, biên bản hòa giải) bà L và bà M đều thừa nhận việc vay tiền, đồng ý trả tiền gốc mà không trả tiền lãi cho ông B. Như vậy có đủ căn cứ để xác định bà M và bà L có vay tiền của ông B nên cấp

sơ thẩm buộc bà M và bà L phải liên đới trả cho ông B số tiền gốc 1.000.000.000 đồng là có căn, đúng pháp luật.

Về việc người đại diện theo ủy quyền của bà L cho rằng cấp sơ thẩm không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chồng của bà M và bà L vào tham gia tố tụng, tuy nhiên hồ sơ vụ án thể hiện bà L đã ly hôn, thời điểm vay tiền là sau khi đã ly hôn nên không đưa chồng của bà L vào tham gia tố tụng là đúng và việc không đưa chồng của bà M vào tham gia tố tụng không thuộc phạm vi kháng cáo cũng như quyền và nghĩa vụ của bà L nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên: Bà L không có yêu cầu độc lập nên không thuộc phạm vi xem xét của cấp phúc thẩm.

Sau khi phát hành bản án, cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định số: 7a/2024/QĐ-TA ngày 28-8-2024 sửa chữa, bổ sung bản án, phân định trách nhiệm trả nợ của bà M và bà L mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ cho toàn bộ số tiền gốc và lãi là chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự, bởi lẽ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các hợp đồng vay tiền được các bên xác lập thì không phân định rõ bà M và bà L mỗi người vay bao nhiêu tiền mà bà M và bà L cùng thống nhất trả cho ông B số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng. Điều 288 Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ liên đới thì không chia theo phần, ông B có quyền yêu cầu bà M hoặc bà L phải trả toàn bộ số nợ, ông B cũng thừa nhận khi giao tiền không phân định rõ giao cho bà M và bà L mỗi người bao nhiêu tiền, các bên cũng không có thỏa thuận việc bà M và bà L mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ nên việc Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử sơ thẩm sửa chữa, bổ sung bản án, tự xác định bà M và bà L mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ, tức là mỗi người có nghĩa vụ riêng rẽ theo Điều 287 Bộ luật dân sự là không đúng. Do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của người kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm như bản án đã tuyên ngày 27-8-2024, cụ thể: Bà M và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông B số tiền nợ gốc và lãi là phù hợp.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hoàn trả toàn bộ tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp nhưng chỉ hoàn trả 23.160.000 đồng nguyên đơn đã nộp tại biên lai số 0000681 ngày 09-11-2023, chưa hoàn trả 300.000 đồng còn lại nguyên đơn đã nộp tại biên lai số 0007022 ngày 01-4-2024 (bút lục số 40) là có thiếu sót. Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, hoàn trả cho nguyên đơn tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.460.000 đồng là phù hợp.

Đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị Nhị L và bà Vũ Thị M: Do không liên quan đến các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà L không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập là có căn cứ, bà L có quyền khởi kiện bà M bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[3]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên bà Phạm Thị Nhị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị Nhị L. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2024/DS-ST ngày 27-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 148, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng các điều 117, 122; 124; 131, khoản 3 Điều 188; các điều 357, 463; khoản 1, khoản 5 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B:

1.1. Tuyên bố văn bản công chứng là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22-6-2022 giữa ông Nguyễn Văn B và bà Vũ Thị M đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ: Mảnh trích đo địa chính số 02, diện tích 274,5m², tọa lạc tại: Khu tái định cư F, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông vô hiệu.

Buộc ông Nguyễn Văn B phải trả cho bà Vũ Thị M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất số DB 118773, do UBND huyện Đ cấp ngày 01-4-2022 đứng tên bà Vũ Thị M. Trường hợp ông Nguyễn Văn B không trả thì bà Vũ Thị M có quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng nêu trên theo quy định của pháp luật.

1.2. Buộc bà Vũ Thị M và bà Phạm Thị Nhị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn B tổng số tiền: 1.502.678.000đ (*Một tỷ năm trăm lẻ hai triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn đồng*), trong đó:

Tiền gốc: 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng*);

Tiền lãi trong hạn: 16.000.000đ (*Mười sáu triệu đồng*);

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn: 484.000.000đ (*Bốn trăm tám mươi bốn triệu đồng*);

Tiền lãi trên lãi chậm trả: 2.678.000đ (*Hai triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn đồng*).

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn B có đơn yêu cầu thi hành án, bà Vũ Thị M và bà Phạm Thị Nhị L phải trả cho ông B tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự

2. Về án phí:

2.1. *Án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Vũ Thị M và bà Phạm Thị Nhị L phải chịu 57.380.340đ (Năm mươi bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn ba trăm bốn mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí là 23.460.000đ (Hai mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) ông B đã nộp theo biên lai số 0000681 ngày 09-11-2023 và biên lai số 0007022 ngày 01-4-2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

2.2. *Án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Phạm Thị Nhị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: 0007353, ngày 09/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND thành phố Gia Nghĩa;
- Chi cục THADS thành phố G;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, THCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hồng Chương